

Bản án số: 218/2021/HSPT  
Ngày: 27/4/2021

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Phước Thanh

*Các thẩm phán:* Ông Lê Tự

Ông Nguyễn Xuân Điền

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Văn Phong, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:**  
Ông Đỗ X Ân, Kiểm sát viên.

Vào ngày 27 tháng 4 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 237/2021/TLPT-HS ngày 05 tháng 03 năm 2021 đối với bị cáo **Nguyễn Đức T** về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Do có kháng cáo của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2021/HS-ST ngày 22/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1013/2021/QĐXXPT-HS ngày 31 tháng 3 năm 2021.

**- Bị cáo:**

**Nguyễn Đức T** (*Tên gọi khác: B*), sinh năm 1991 tại thành phố H, tỉnh Quảng Nam; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: thành phố H, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: Thợ kim hoàn; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn H, sinh năm 1965 và bà Lê Thị T, sinh năm 1962; vợ là bà Lê Thị X, sinh năm 1995; có 01 con sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 17/01/2019, chuyển tạm giam từ ngày 25/01/2019; có mặt.

- Người bào chữa của bị cáo Nguyễn Đức T: Ông **Bùi Anh N**, Luật sư Văn phòng Luật sư Quảng Tín thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam; có mặt

- Bị hại: Ông **Huỳnh Văn H**, sinh năm 1974 và bà **Võ Thị Ngọc P**, sinh năm 1975; cùng trú tại: thành phố H, tỉnh Quảng Nam; xin xét xử vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại bà Võ Thị Ngọc P:

1. Ông **Trần Khánh L**, Luật sư Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn X thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng; xin xét xử vắng mặt.

2. Ông **Lê X C**, Luật sư Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên D thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Lê Thị N**, sinh năm 1961; trú tại: thành phố Đà Nẵng.

2. Ông **Nguyễn Đức M**, sinh năm 1985; trú tại: thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

3. Bà **Lê Thị X**, sinh năm 1995; trú tại: thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

4. Ông **Nguyễn H**, sinh năm 1965; trú tại: thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

5. Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1962; trú tại: thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

6. Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1962 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân Hiệu vàng K. Địa chỉ trụ sở và nơi cư trú: thành phố Đà Nẵng.

Tất cả đều vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Vào năm 2008, Nguyễn Đức T đến học nghề thợ kim hoàn tại xưởng kim hoàn trên thành phố H, tỉnh Quảng Nam do vợ chồng ông Huỳnh Văn H và bà Võ Thị Ngọc P cùng trú tại thành phố H, tỉnh Quảng Nam làm chủ cơ sở kinh doanh. Đến khoảng tháng 5 năm 2010, thì vợ chồng ông H, bà P chuyển Nguyễn Đức T sang làm công việc giao dịch, mua bán vàng tại Hiệu vàng Kim H P (*địa chỉ thành phố H, tỉnh Quảng Nam*) cũng thuộc cơ sở kinh doanh của vợ chồng bà P. Do thấy T hiền lành, chịu khó nên vợ chồng bà P đã tin tưởng và giao cho T tự mình quản lý, đứng giao dịch tại quầy mua bán vàng 18K (*là một loại vàng tây*) và đồ trang sức bằng vàng 18K của Hiệu vàng Kim H P. Trong quá trình T thực hiện việc mua, bán vàng 18K, bà P sẽ trực tiếp giám sát thông qua hệ thống camera được lắp đặt trong hiệu vàng.

Công việc của T được bà P phân công cụ thể như sau: Hằng ngày từ lúc 07 giờ sáng đến 19 giờ tối, bà P giao cho T trực tiếp đem vàng và đồ trang sức bằng vàng 18K từ các thùng đựng vàng ra trưng bày ở tủ bán của Hiệu vàng Kim H P. Sau đó T là người trực tiếp mua, bán vàng 18K gồm các loại trang sức: Nhẫn, dây chuyền, lách tay, mặt sợi dây chuyền, bông tai... có khắc các nhãn hiệu K.LOAN\*, K\*L\*610BS, K\*L\*610PS, 610K\*L, K\*L\*610, 610K\*L\*, KL\*; T.DANH610, T.DANH, TD.610; PNJ; N.THANH; K.HAO\*, K\*HAO, K\*HAO610, KHL\*; H.PHUC, H.HONG; một số món trang sức có tem giấy đề chữ “Bích Chi”. Trong đó có một số tem giấy đề chữ “Bích Chi”, bà P đã trực tiếp dùng bút mực ghi dãy các ký tự chữ và số thể hiện trọng lượng của món trang sức đó. Sau khi kết thúc ngày giao dịch mua bán vàng, Nguyễn Đức T là người trực tiếp thu dọn vàng 18K trên tủ trưng bày bỏ vào thùng vàng để bà P mang về nhà mình. Lợi dụng lòng tin và sự sơ hở, lỏng lẻo trong khâu quản lý, kinh doanh vàng của bà P, trong thời gian làm việc Nguyễn Đức T đã nhiều lần lén lút trộm cắp với số lượng lớn vàng loại 18K mà Hiệu vàng Kim H P đang kinh doanh (*gồm các trang sức như: Nhẫn, dây chuyền, lách tay, mặt sợi dây chuyền, bông tai...*). Cụ thể, lợi dụng lúc bản thân mang vàng 18K từ thùng vàng ra tủ trưng bày và từ tủ trưng bày vào thùng vàng, trong khoảng

thời gian từ năm 2012 đến năm 2017, Nguyễn Đức T đã chọn góc khuất của hiệu vàng mà camera giám sát không thể ghi hình được để lén lút trộm cắp vàng 18K bỏ vào túi quần của mình sau đó mang về nhà cất giấu. Cứ khoảng hai đến ba ngày một lần hoặc có khi lợi dụng bà P bận nhiều việc thì liên tiếp ba, bốn ngày bị can T lại thực hiện hành vi trộm cắp vàng 18K (*mỗi một lần bị can T trộm cắp ít nhất là 0.5 chỉ và nhiều nhất là 01 lượng vàng*). Tất cả số vàng trộm cắp được tại Hiệu vàng Kim H P, bị can T mang về cất giấu bên trong kết sắt để phòng ngủ của mình tại Số thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Đến cuối tháng 7 năm 2018, Nguyễn Đức T xin nghỉ việc tại Hiệu vàng Kim H P.

Vào ngày 15/01/2019, T rủ anh trai mình là Nguyễn Đức M đi thành phố Đà Nẵng để mua sắm đồ Tết nhưng thực tế T đã mang 230 lượng vàng 18K đến bán cho Hiệu vàng K do bà Lê Thị N làm chủ, được số tiền 4.975.000.000 đồng (*bốn tỷ chín trăm bảy mươi lăm triệu đồng*). Sau khi bán vàng xong, T vừa ra khỏi Hiệu vàng K thì bị Cơ quan CSĐT (PC02) Công an tỉnh Quảng Nam phát hiện mời về làm việc. Tại Cơ quan điều tra Nguyễn Đức T đã khai nhận toàn bộ hành vi “*Trộm cắp tài sản*” của mình đồng thời khai nhận và tự nguyện giao nộp 225,538 lượng vàng 18K mà T đã trộm cắp được tại Hiệu vàng Kim H P còn cất giấu trong kết sắt tại nhà mình (*ở thành phố H, tỉnh Quảng Nam*) cho Cơ quan CSĐT (PC02) Công an tỉnh Quảng Nam.

### **1. Kết luận giám định**

- Ngày 04/3/2019, Cơ quan CSĐT (PC02) Công an tỉnh Quảng Nam ra Quyết định trưng cầu giám định số 30 yêu cầu Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Đà Nẵng giám định: Chữ viết (*gồm chữ và số*) có trên 25 (*hai mươi lăm*) tem nữ trang (*vật chứng thu giữ được trong vụ án*) và mẫu truy nguyên (*gồm chữ và số*) có trên 60 (*sáu mươi*) tem nữ trang (*do bị hại chị Võ Thị Ngọc P dùng bút mực trực tiếp viết ra*) có phải do cùng một người viết.

Ngày 11/3/2019, Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Đà Nẵng có kết luận giám định số 220/C09C(Đ2) kết luận: *Chữ viết trên 25 tem nữ trang và chữ viết trên 60 tem nữ trang là do cùng một người viết ra.*

- Ngày 04/3/2019, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam ra Quyết định trưng cầu giám định số 32 yêu cầu Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Đà Nẵng giám định: Chữ chìm H.PHUC đóng trên 03 sợi dây chuyền kim loại màu vàng (*được trích từ tổng số 225,538 lượng vàng 18K vật chứng mà bị can Nguyễn Đức T khai nhận đã trộm cắp được tại Hiệu vàng Kim H P và tự nguyện giao nộp cho Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam*) có phải do con dấu tên có dòng chữ nổi H.PHUC tạo nên hay không?

Ngày 22/3/2019, Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Đà Nẵng ra kết luận giám định số 223/C09C(Đ3) kết luận: *Chữ nét lõm (chữ chìm) trên 03 sợi dây chuyền kim loại màu vàng là do con dấu tên có dòng chữ lõm “H.PHUC” tạo ra.*

- Ngày 28/3/2019 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Nam ra Quyết định trưng cầu giám định số 39 yêu cầu Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Đà Nẵng giám định:

+ 01 (một) sợi dây chuyền kim loại màu vàng, tại vị trí khuy mắc cài có dập chữ “H.PHUC-610”;

+ 01 (một) sợi dây chuyền kim loại màu vàng, tại vị trí khuy mắc cài có dập chữ “N.TH-610”;

+ 01 (một) sợi dây chuyền kim loại màu vàng, tại vị trí khuy mắc cài có dập chữ “K\*L\*-610L”;

+ 01 (một) sợi dây chuyền kim loại màu vàng, tại vị trí khuy mắc cài có dập chữ “P”;

+ 01 (một) sợi dây chuyền kim loại màu vàng, tại vị trí khuy mắc cài có dập chữ “TP.610”; Các mẫu vật trên có phải vàng thật hay không? Hàm lượng vàng là bao nhiêu?

Ngày 05/4/2019, Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Đà Nẵng ra kết luận giám định số 326/C09C(Đ4) kết luận:

+ 01 (một) sợi dây chuyền kim loại màu vàng, tại vị trí khuy mắc cài có dập chữ “H.PHUC-610” có thành phần kim loại vàng (Au), hàm lượng vàng trung bình là 60,46%;

+ 01 (một) sợi dây chuyền kim loại màu vàng, tại vị trí khuy mắc cài có dập chữ “N.TH-610” có thành phần kim loại vàng (Au), hàm lượng vàng trung bình 59,36%;

+ 01 (một) sợi dây chuyền kim loại màu vàng, tại vị trí khuy mắc cài có dập chữ “K\*L\*-610L” có thành phần kim loại vàng (Au), hàm lượng vàng trung bình 59,83%;

+ 01 (một) sợi dây chuyền kim loại màu vàng, tại vị trí khuy mắc cài có dập chữ “P” có thành phần kim loại vàng (Au), hàm lượng vàng trung bình 65,67%;

+ 01 (một) sợi dây chuyền kim loại màu vàng, tại vị trí khuy mắc cài có dập chữ “TP.610” có thành phần kim loại vàng (Au), hàm lượng vàng trung bình 59,20%.

## **2. Định giá tài sản ban đầu**

- Đối với 225,538 lượng vàng 18K thu giữ tại nhà do bị can Nguyễn Đức T tự nguyện giao nộp:

Ngày 20/02/2019, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Quảng Nam ra có Kết luận định giá tài sản số 403/CV-HĐ định giá 225,538 lượng vàng 18K tại thời điểm tháng 01 đến tháng 02 năm 2019, có giá trị 5.931.649.400 đồng.

- Ngày 21/8/2020, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Quảng Nam có văn bản kết luận định giá tài sản số 2230/CV-HĐ định giá 225,538 lượng vàng 18K tại thời điểm tháng 5 năm 2017, trị giá: 225,538 lượng x 22.400.000 đồng = 5.052.051.200 đồng (*năm tỷ không trăm năm mươi hai triệu không trăm năm mươi một nghìn hai trăm đồng*); giá trên đã bao gồm công chế tác sản phẩm.

- Đối với 230 lượng vàng 18K không thu hồi được do bị can Nguyễn Đức T đã bán cho bà Lê Thị N:

- Tại kết luận định giá tài sản số 850/CV-HĐ ngày 31/3/2020 của Hội đồng định giá trong tổ tụng Hình sự tỉnh Quảng Nam xác định 230 lượng vàng có giá là 24 triệu/lượng vào thời điểm ngày 15/01/2020 là 5.520.000.000 đồng, tuy nhiên

chưa tính đến công chế tác ra từng sản phẩm (*dây chuyền, nhẫn, lách, bông tai...*) cụ thể là bao nhiêu trong tổng giá trị thiệt hại của bị hại.

- Ngày 17/8/2020, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Quảng Nam có văn bản kết luận định giá tài sản số 2177/CV-HĐ định giá 230 lượng vàng 18K tại thời điểm tháng 5 năm 2017 (*tức thời điểm cuối cùng Nguyễn Đức T thực hiện hành vi phạm tội “Trộm cắp tài sản”*) là: 230 lượng x 22.400.000 đồng/lượng = 5.125.000.000 đồng (*năm tỷ một trăm hai mươi lăm triệu đồng*), giá trên đã bao gồm công chế tác sản phẩm.

**\* Về phần dân sự:** Bị hại Võ Thị Ngọc P đã nhận lại số tiền và số vàng Cơ quan điều tra đã thu giữ.

Tại bản cáo trạng số 91/CT-VKS-P2 ngày 14/10/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam đã truy tố: Bị cáo Nguyễn Đức T về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

**Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2020/HS-ST ngày 22/01/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:**

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đức T phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”;

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 173; điểm r, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*được sửa đổi, bổ sung năm 2017*);

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Đức T 10 (*Mười*) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị tạm giữ, ngày 17/01/2019.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ: Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*được sửa đổi, bổ sung năm 2017*); Điều 589 của Bộ luật Dân sự; Tuyên buộc bị cáo Nguyễn Đức T bồi thường cho vợ chồng bị hại ông Huỳnh Văn H và bà Võ Thị Ngọc P số tiền 545.000.000 đồng (*năm trăm bốn mươi lăm triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29 tháng 01 năm 2021, người bị hại ông Huỳnh Văn H và bà Võ Thị Ngọc P kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm; với các lý do như sau:

- Hồ sơ và các tài liệu của vụ án không có biên bản tạm giữ/bắt giữ bị cáo T và anh trai T là Nguyễn Đức M trong khoảng thời gian các ngày 15/01/2019 và 16/01/2019, không tiến hành việc niêm phong số vàng mà bị cáo T đã bán cho tiệm vàng K.

- Có dấu hiệu làm sai lệch hồ sơ vụ án:

Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu đối với ông Nguyễn Đức M (Bút lục 273) lập Biên bản vào hồi 9h00 và kết thúc vào hồi 9h10 ngày 15/01/2019 tại Phòng PC02 Công an tỉnh Quảng Nam là “*ngụy tạo*” và cố tình làm sai lệch hồ sơ vụ án.

Ngoài ra, còn có Bảng tự khai ngày 15/01/2019 và Bản tường trình ngày 16/01/2019 của Nguyễn Đức T đã khai nhiều lần, nhiều ngày thực hiện hành vi trộm cắp nhưng sau đó chỉ khai nhận hành vi trộm cắp vào ngày 17/01/2019 để được hưởng tình tiết giảm nhẹ “*tự thú*” hoặc “*thành khẩn khai báo*”.

- Bản án Sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã không áp dụng tình tiết tăng nặng “*Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp*” quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 52 nhưng lại áp dụng tình tiết giảm nhẹ “*Tự thú*” quy định tại điểm r, khoản 1, Điều 51 của Bộ luật hình sự là chưa đúng và đầy đủ.

- Cơ quan tiến hành tố tụng cấp Sơ thẩm bỏ lọt tội phạm đối với Nguyễn Đức M (*anh trai bị cáo T*), ông Nguyễn H (*cha bị cáo T*) và bà Lê Thị N “*Tiệm vàng K*”

Nguyễn Đức M biết rõ việc em trai mình từng làm việc tại Hiệu vàng Kim H P và từng hai lần đến tiệm vàng K cùng với bị cáo, cung cấp CMND cho Chủ tiệm vàng. Do đó, hành vi của M có đủ yếu tố để cấu thành đồng phạm của “*Tội che dấu tội phạm*” hoặc đồng phạm về tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Ông Nguyễn H biết nguồn gốc số vàng T có được và còn cùng nhau bàn bạc về việc bán vàng. Đồng thời, việc ông H nhiều lần tung tin mình nhặt được vàng và trúng vé số không ngoài mục đích che dấu số tài sản có nguồn gốc từ việc T đã trộm cắp vàng và đưa cho ông H để mua nhà nhằm tránh sự dòm ngó của những người xung quanh. Vì vậy, hành vi của ông Nguyễn H cũng có đầy đủ dấu hiệu cấu thành tội “*Che dấu tội phạm*” theo Điều 389 Bộ Luật hình sự.

- Bà Lê Thị N đã nghi ngờ về nguồn gốc số vàng mà bị cáo T và M đem đến bán nhưng sau khi làm việc với Cơ quan điều tra và sau đó biết được việc T và M bán vàng có nguồn gốc trộm cắp nhưng không giao nộp mà bán ra ngoài thị trường đã cản trở việc thu hồi tài sản, xóa dấu vết tang vật của vụ án nên có đủ yếu tố để cấu thành tội “*Che dấu tội phạm*” theo Điều 389 Bộ luật hình sự. Đồng thời, không truy thu khoản lợi nhuận bất chính của bà N từ việc tiêu thụ tài sản phạm tội này.

- Năm 2014 đến 2018 thì vợ chồng ông Nguyễn H và bà Lê Thị T đã tạo lập được khối tài sản là 03 căn nhà và đất với giá trị khoảng vài chục tỷ đồng nhưng không làm rõ nguồn gốc số tài sản của vợ chồng ông Nguyễn H, bà Lê Thị T để thu hồi.

- Bản án Sơ thẩm chỉ tuyên buộc bị cáo T phải bồi thường cho bị hại số tiền 545.000.000 đồng, đây là số tiền chênh lệch giữa kết quả định giá 230 lượng vàng 18K trị giá 5.520.000.000 đồng vào thời điểm ngày 15/01/2019 và số tiền thực tế mà T đã bán 230 lượng vàng 18K cho Hiệu vàng K được số tiền 4.975.000.000 đồng là chưa xem xét đầy đủ các thiệt hại của bị hại; vì:

+ Chưa bao gồm công chế tác, tiền hột.

+ Kết quả định giá cũng không thể hiện giá được xác định là giá bán ra, hay giá bán vào tại thời điểm xác định giá. Theo chúng tôi, phải lấy giá bán ra làm cơ sở định giá mới đúng với bản chất sự việc và thực tiễn của hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý tại Việt Nam (*vì luôn có sự chênh lệch giữa giá bán ra và giá mua vào tại các cơ sở kinh doanh vàng trên toàn quốc tại cùng một thời điểm*)

+ Vì Nguyễn Đức T thực hiện việc trộm cắp tài sản nên đã dẫn đến việc thiếu hụt vốn kinh doanh và phải vay của Ngân hàng X nhưng Tòa án cấp Sơ thẩm không buộc bị cáo Nguyễn Đức T bồi thường.

***Tại phiên tòa phúc thẩm:***

- Bị hại ông Huỳnh Văn H và bà Võ Thị Ngọc P kháng cáo.

- Bị cáo Nguyễn Đức T khai nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nhận định.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án: Hành vi của bị cáo Nguyễn Đức T bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt 10 năm tù; về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Các nội dung kháng cáo của người bị hại không có căn cứ để chấp nhận. Do đó, đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn Đức T phù hợp với lời khai của các bị hại ông Huỳnh Văn H và bà Võ Thị Ngọc P và phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như: Biên bản thực nghiệm điều tra ngày 25/01/2019; các kết luận giám định (*kết luận giám định số 220/C09C(Đ2) ngày 11/3/2019, số 223/C09C(Đ3) ngày 22/3/2019, số 326/C09C(Đ4) ngày 05/4/2019*) của Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Đà Nẵng; các kết luận định giá tài sản số 403/CV-HĐ ngày 20/02/2019, số 2230/CV-HĐ ngày 21/8/2020, số 850/CV-HĐ ngày 31/3/2020 và số 2177/CV-HĐ ngày 17/8/2020 của Hội đồng định giá trong tố tụng Hình sự tỉnh Quảng Nam); giấy tự nguyện giao nộp tài sản của bị cáo Nguyễn Đức T ngày 16/01/2019 và các biên bản thu giữ tang vật chứng. Cho nên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm có đủ cơ sở xác định: Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2020/HS-ST ngày 22/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, kết án bị cáo Nguyễn Đức T phạm tội “*Trộm cắp tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của những người bị hại:

[2.1] Việc bỏ lọt tội phạm: Trong quá trình tố tụng đối với vụ án, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam đã nhiều lần yêu cầu Cơ quan cảnh sát điều tra yêu cầu làm rõ vai trò đồng phạm về hành vi trộm cắp và tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội; đó là :

- Yêu cầu kiểm tra, xác minh nguồn tin tội phạm số 43/YC-VKS-P2 ngày 24/01/2019.

- Yêu cầu điều tra số 75/YC-VKS-P2 ngày 13/03/2019.

- Quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung lần 1 số 27/QĐ-VKS-P2 ngày 05/08/2019.

- Quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung lần 2 số 44/QĐ-VKS-P2 ngày 11/12/2019.

Thực hiện các yêu cầu nêu trên của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam; cơ quan điều tra Công an tỉnh Quảng Nam đã tiến hành thu thập các tài liệu, chứng cứ và lấy lời khai làm rõ các yêu cầu. Tuy nhiên, quá trình tố tụng thể hiện:

- Đối với ông Nguyễn Đức M:

Cách thời điểm bị cáo Nguyễn Đức T đi bán vàng tại hiệu vàng K vào ngày 15/01/2019, khoảng một tháng; ông Nguyễn Đức M có đi cùng bị cáo T đến hiệu vàng K nhưng ông M đứng ngoài hiên còn T vào trong nói chuyện với bà N. Ông Nguyễn Đức M không biết nội dung trao đổi giữa bị cáo Nguyễn Đức T với người của hiệu vàng K.

Ngày 15/01/2019, Nguyễn Đức M đã đi cùng với bị cáo T đến Hiệu vàng K bán vàng; trước khi thì T nhờ chở đi thành phố Đà Nẵng mua sắm đồ Tết thì M đồng ý và mượn xe ô tô chở T đi và trên đường đi T yêu cầu M chở đến hiệu vàng K; trong suốt quá trình giao dịch mua bán vàng giữa bà N và bị cáo T, M chỉ đứng xem. Sau đó, T nhận tiền bán vàng cùng M ra về thì bị cơ quan điều tra phát hiện mời về làm việc. Các lần đi cùng bị cáo T, giữa ông M và T không có sự bàn bạc trước về bán vàng, ông M cũng không biết số vàng bị cáo T mang đi bán là do trộm cắp mà có nên không cơ sở truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ông M.

- Đối với ông Nguyễn H (*là cha của bị cáo Nguyễn Đức T*):

Ông H khai không biết số vàng T đã đem đi bán tại thành phố Đà Nẵng phù hợp với lời khai của bị cáo T về việc số vàng trộm cắp được là sau khi trộm cắp được, T đem về cất giấu tại kết sắt để trong phòng ngủ của T, mật mã của kết sắt chỉ mình T biết và số vàng này T không nói cho ai biết. Ông Nguyễn H không có bàn bạc với bị cáo Nguyễn Đức T về việc bán vàng để mua đất đến khi T bị cơ quan điều tra bắt giữ thì ông H mới biết T trộm cắp vàng và đi bán vàng ở thành phố Đà Nẵng. Trước đó, ông H chỉ nói với T có người bán đất giá 03 tỷ đồng nếu T có tiền thì mua và từ trước đến nay ông H không có nhặt được vàng dưới sông trong quá trình làm nghề hút cát, mọi việc do ông nói đùa với vợ con, hàng xóm. Vì vậy, không đủ chứng cứ để xác định ông Nguyễn H biết rõ về nguồn gốc số vàng, che dấu hành vi trộm cắp và bàn bạc để T mang đi bán như nhận định của kháng cáo và cấp sơ thẩm không xem xét trách nhiệm hình sự đối với ông Nguyễn H là có căn cứ.

- Đối với bà Lê Thị N là chủ Hiệu vàng K đã mua 230 lượng vàng 18K của bị cáo Nguyễn Đức T đem bán vào ngày 15/01/2019 nhưng trước khi mua, bà N đã có hỏi nguồn gốc số vàng thì bị cáo T cho biết số vàng T bán là do cần nợ mà có; bà N đã yêu cầu T, M đưa giấy tờ tùy thân để xác định và chụp hình trước khi giao dịch; bà N cho rằng không biết đó là số vàng do bị cáo T phạm tội nên không đủ các yếu tố cấu thành tội "*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*".

Số vàng bà Lê Thị N đã mua của bị cáo T đã được chế tác, bao gồm nhiều loại khác nhau và sau khi mua, bà N bán hết ra ngoài thị trường nên không có căn cứ để thu hồi và không đủ căn cứ để xác định việc thu lợi.

[2.2] Về nguồn gốc tài sản hiện có của vợ chồng ông Nguyễn H và vợ chồng bị cáo Nguyễn Đức T:

Ông Nguyễn H và bà Lê Thị T hiện đang sở hữu 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại Khối Châu Trung, phường Cẩm Nam và tại số 123, Trần Hưng Đạo, phường Cẩm Phô, thành phố H; vợ chồng bị cáo Nguyễn Đức T hiện đang sở hữu 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại khối Thanh Nam Tây, phường Cẩm Nam, thành phố H.



Tất cả tài sản trên, ông H và bà T cũng như vợ chồng bị cáo Nguyễn Đức T khai có được là do cha mẹ để lại và do vợ chồng buôn bán làm ăn dành dụm, tích góp tạo lập nên không đủ cơ sở để chứng minh có liên quan đến hành vi phạm tội “*Trộm cắp sản*” của Nguyễn Đức T.

Hơn nữa, Tổng số lượng vàng mà Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo Nguyễn Đức T chiếm đoạt là 455,538 lượng vàng 18K. Trong đó, bị cáo T mang vàng đi bán tại Hiệu vàng K, với số tiền 4.975.000.000 đồng. Số tiền 4.975.000.000 đồng và 225,538 lượng vàng 18K, cơ quan điều tra đã tiến hành trả cho bị hại Võ Thị Ngọc P theo Quyết định xử lý vật chứng số 14 ngày 25/3/2019 (4.975.000.000 đồng) và Quyết định xử lý vật chứng số 14 ngày 25/3/2019 (*Vàng 18K: Nhẫn, dây chuyền, lắc tay, mặt sợi dây chuyền, bông tai có tổng trọng lượng 225,538 lượng vàng*). Như vậy, toàn bộ tài sản trộm cắp đã được trả lại cho bị hại ông Huỳnh Văn H và bà Võ Thị Ngọc P. Vì vậy, không có căn cứ để xử lý như kháng cáo đã yêu cầu.

[2.3] Về áp dụng tình tiết tăng nặng “*Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp*” quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 52 và tình tiết giảm nhẹ “*Tự thú*” quy định tại điểm r, khoản 1, Điều 51 của Bộ luật hình sự:

- Sau khi cơ quan điều tra phát hiện và thu giữ số tiền 4.975.000.000 đồng do bị cáo T bán 230 lượng vàng 18K trộm cắp thì bị cáo T tự khai ra 225,538 lượng vàng 18K bị cáo trộm cắp đang cất giấu tại nhà và làm đơn tự nguyện giao nộp (*đơn ngày 16/01/2019*). Đây là 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*Người phạm tội tự thú*” được quy định tại điểm r khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng là có căn cứ và đúng pháp luật.

- Trong thời gian làm việc tại tiệm vàng Kim H P, bị cáo T có nguồn thu nhập bằng việc được trả lương hàng tháng (*lương của bị cáo từ 7 - 9 triệu đồng/tháng*); toàn bộ số vàng trộm cắp được, bị cáo cất giấu và giao trả lại cho chủ sở hữu. Vì vậy, tuy bị cáo phạm tội rất nhiều lần nhưng đây không phải là nghề sống của bị cáo và bị cáo không dùng số tài sản bị cáo chiếm đoạt làm nguồn sống chính. Cho nên, theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12 tháng 5 năm 2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về tình tiết “*Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp*” thì hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Đức T không thuộc trường hợp “*Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp*” như kháng cáo đã nêu.

[2.4] Về xác định thiệt hại do hành vi phạm tội:

- Kết luận định giá tài sản số 850/CV-HĐ ngày 31/3/2020 của Hội đồng định giá trong tổ tụng Hình sự tỉnh Quảng Nam xác định 230 lượng vàng vào thời điểm ngày 15/01/2019 (*thời điểm bị cáo bán vàng được số tiền 4.975.000.000 đồng đã bị thu giữ và trả lại cho bị hại*) có giá trị là 5.520.000.000 đồng. Mặt khác, công văn số 3250/CV-HĐ ngày 01/12/2020 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự tỉnh Quảng Nam xác định giá trị 230 lượng vàng đã được kết luận tại Kết luận định giá tài sản số 850/CV-HĐ ngày 31/3/2020 là đã bao gồm công chế tác. Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bị cáo T bồi thường cho vợ chồng bị hại ông Huỳnh Văn H và bà Võ Thị Ngọc P số tiền 545.000.000 đồng (*5.520.000.000 đồng - 4.975.000.000 đồng*) là đảm bảo quyền lợi của các bị hại.

- Đối với yêu cầu bị cáo phải trả khoản lãi vay tại Chi nhánh Ngân hàng X theo hợp đồng vay trong thời gian bị cáo trộm cắp tài sản dẫn đến bị hại bị thiếu hụt phải đi vay để bù đắp vào khoản thiếu hụt:

Trong quá trình điều tra, vợ chồng bị hại ông Huỳnh Văn H và bà Võ Thị Ngọc P cung cấp các chứng từ vay tiền của Ngân hàng X và cho rằng việc vay tiền là nhằm vào mục đích làm ăn, không phải dùng vào việc kinh doanh vàng: *“việc tôi vay ngân hàng là do vợ chồng tôi vay vào mục đích làm ăn, mở rộng thêm các hạng mục, lĩnh vực kinh doanh, chứ thực tế không phải do kinh doanh vàng tại hiệu vàng Kim H P lỗ vốn, phải đi vay ngân hàng để bù lại số vốn lỗ”*. Bên cạnh đó, bị hại ông Huỳnh Văn H và bà Võ Thị Ngọc P cũng không chứng cứ chứng minh số dư số tiền vay có trước hay sau khi bị cáo T thực hiện hành vi trộm cắp; không có chứng cứ để chứng minh thiệt hại là do việc bị bị cáo T trộm cắp số vàng trên gây ra. Do đó, kháng cáo cho rằng việc đi vay là nhằm mục đích bù đắp vào khoản thiếu hụt kinh doanh vàng do bị cáo thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản không được chấp nhận.

[2.5] Tại Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu đối với ông Nguyễn Đức M thể hiện thời gian thực hiện việc lập Biên bản vào hồi 9h00 và kết thúc vào hồi 9h10 ngày 15/01/2019 tại Phòng PC02 Công an tỉnh Quảng Nam là không phù hợp về thời gian tạm giữ đồ vật, tài liệu; vì căn cứ vào các biên bản ghi lời khai của bị cáo T, lời khai của bà Lê Thị N và lời khai của ông Nguyễn Đức M thể hiện ông M với bị cáo T ở tại Hội an và Đà Nẵng từ khoảng 8h00 ngày đến khoảng 16h 30 ngày 15/01/2019. Tuy nhiên, biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu đối với ông Nguyễn Đức M ngày 15/01/2019 là chỉ tạm giữ điện thoại của ông M; không thu giữ tài sản nào khác nên không có căn cứ để cho rằng Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu ngày 15/01/2019 là ngụy tạo để làm sai lệch hồ sơ vụ án như kháng cáo đã nêu.

Ngoài ra, kháng cáo còn cho rằng hồ sơ vụ án không có biên bản tạm giữ đối với ông Nguyễn Đức M và bị cáo Nguyễn Đức T trong khoảng thời gian từ ngày 15/01/2019 và 16/01/2019; kháng cáo này không liên quan đến bị hại. Đồng thời, theo quy định tại Điều 117 [Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015](#) thì tạm giữ là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự do cơ quan và người có thẩm quyền áp dụng đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang hoặc theo quyết định truy nã nhưng trong vụ án này, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Nam xử lý thông tin tội phạm, mời ông Nguyễn Đức M và bị cáo Nguyễn Đức T về làm việc trong các ngày 15/01/2019 và 16/01/2019; trong các ngày 15/01/2019 và 16/01/2019 bị cáo Nguyễn Đức T khai số vàng bán và cất giữ là do bị cáo nhặt được và bị hại bà Võ Thị Ngọc P cũng khai không mất vàng: *“Từ trước đến nay tiệm vàng kinh doanh của gia đình chúng tôi chưa bao giờ mất trộm tài sản, tiền hoặc vàng gì cả”*. Do đó, không có căn cứ để tạm giữ Nguyễn Đức T trong các ngày 15/01/2019 và 16/01/2019; đến ngày 17/01/2019 bị cáo Nguyễn Đức T khi nhận việc trộm cắp nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Nam ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với Nguyễn Đức T là đúng theo quy định tại Điều 117 [Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015](#). Đồng thời, vì chưa có đủ căn cứ để tạm giữ nêu trên nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Nam không đủ căn cứ pháp luật để tiến hành thu giữ số vàng tại hiệu vàng K

trong các ngày 15/01/2019 và 16/01/2019; đến ngày 17/01/2019, hiệu vàng K đã bán toàn bộ số vàng trên cho người khác.

[3] Từ các nhận định nêu trên, hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị hại Huỳnh Văn H và Võ Thị Ngọc P.

[4] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xét.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: Điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của những người bị hại Huỳnh Văn H và Võ Thị Ngọc P; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xử:

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 173; điểm r, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*được sửa đổi, bổ sung năm 2017*);

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Đức T 10 (*Mười*) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị tạm giữ, ngày 17/01/2019.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ: Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*được sửa đổi, bổ sung năm 2017*); Điều 589 của Bộ luật Dân sự; Tuyên buộc bị cáo Nguyễn Đức T bồi thường cho vợ chồng bị hại ông Huỳnh Văn H và bà Võ Thị Ngọc P số tiền 545.000.000 đồng (*năm trăm bốn mươi lăm triệu đồng*).

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị về lỗi chậm trả, về xử lý vật chứng và về án phí sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Các bị hại Huỳnh Văn H và Võ Thị Ngọc P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tối cao – Vụ 1;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Phòng HSNV – Công an tỉnh Quảng Nam;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Nam;
- Bị cáo;
- Lưu Hồ sơ vụ án, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Lê Phước Thanh**